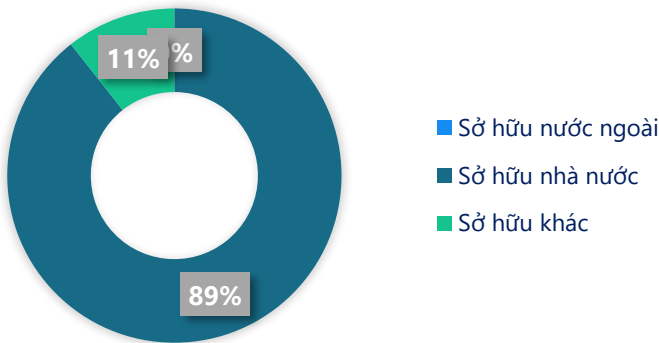


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

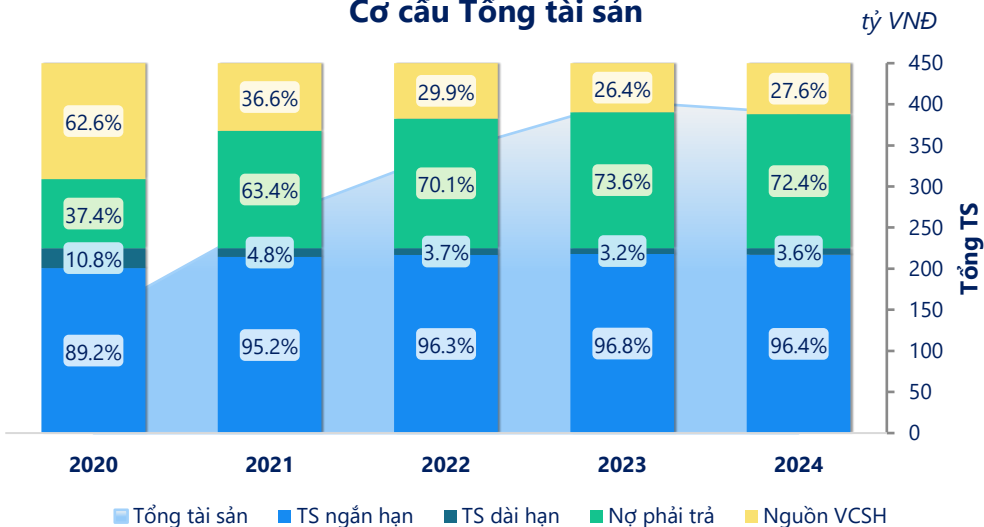
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,467
SL cổ phiếu LH		9,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		107
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		104
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
HMG		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



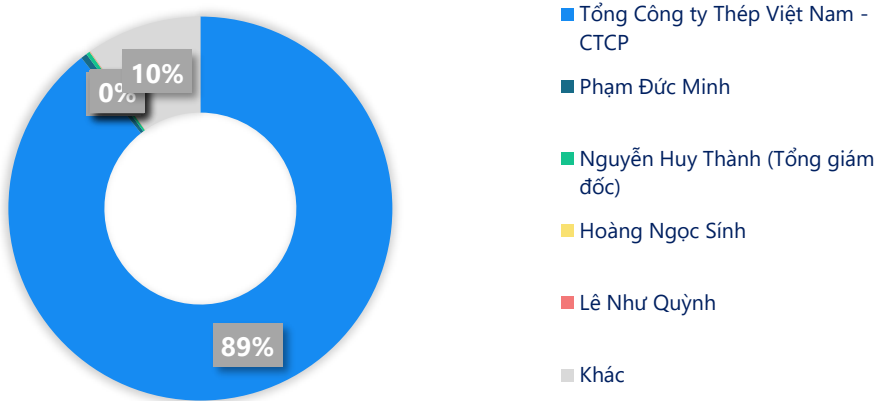
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HMG** năm 2024 đạt **389.2** tỷ đồng, giảm **3.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

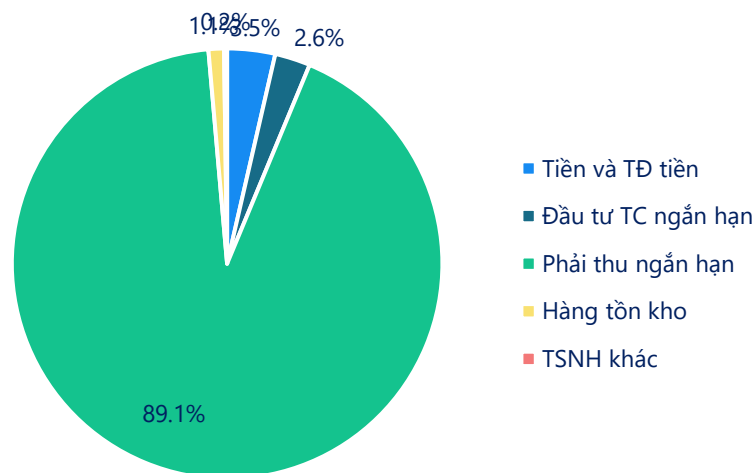
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 10.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **89.4%**, lớn thứ 2 là Phạm Đức Minh nắm giữ 0.51% và đứng thứ 3 là Nguyễn Huy Thành (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.32%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

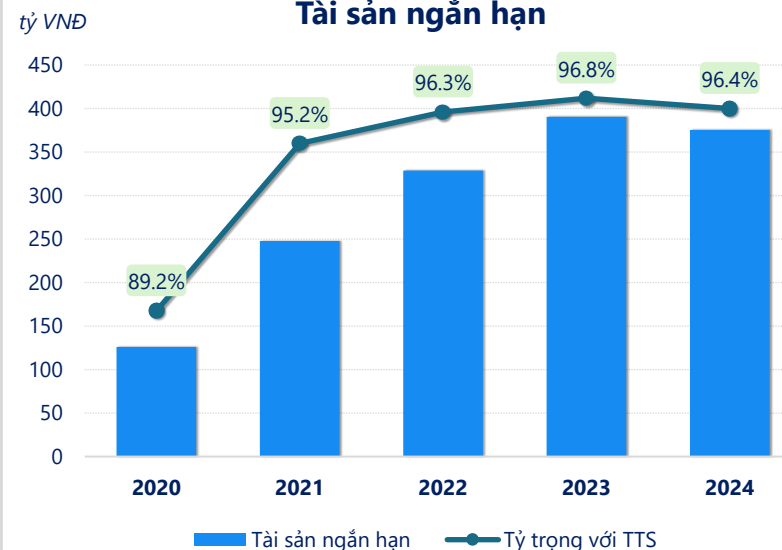


2024

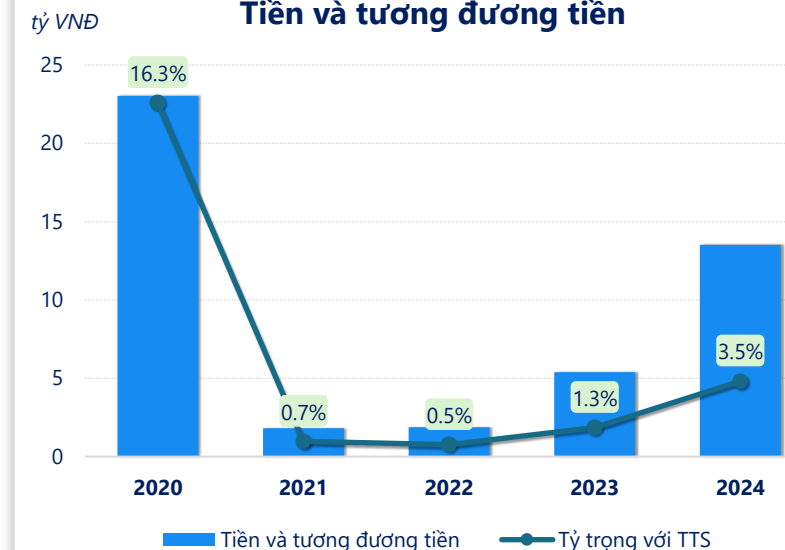
**Tài sản ngắn hạn** của HMG năm 2024 giảm **3.88%** so với năm trước, đạt **375.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **89.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.47% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

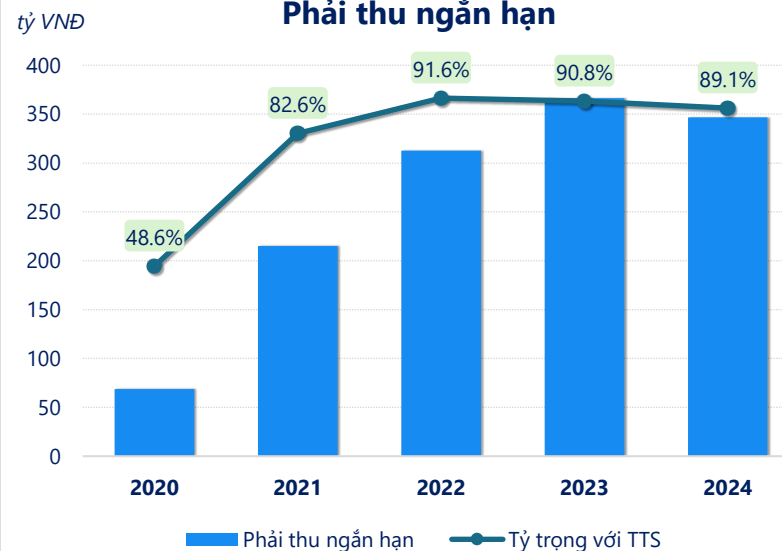
Tài sản ngắn hạn



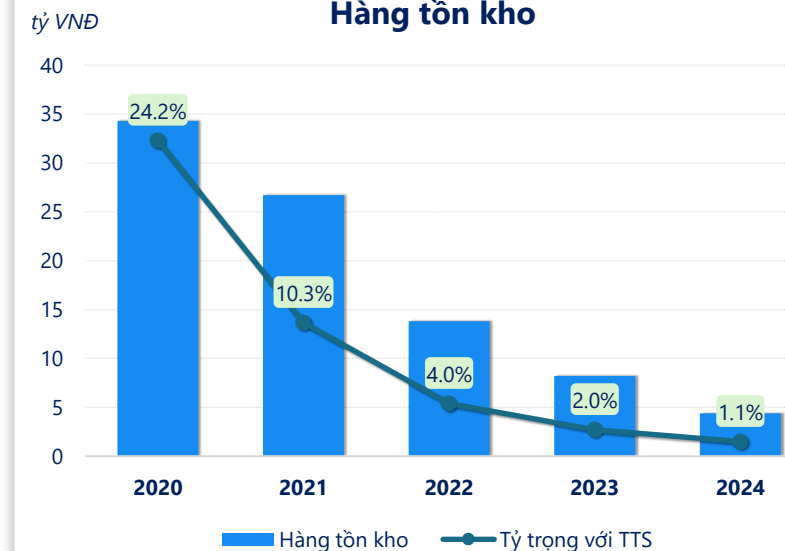
Tiền và tương đương tiền



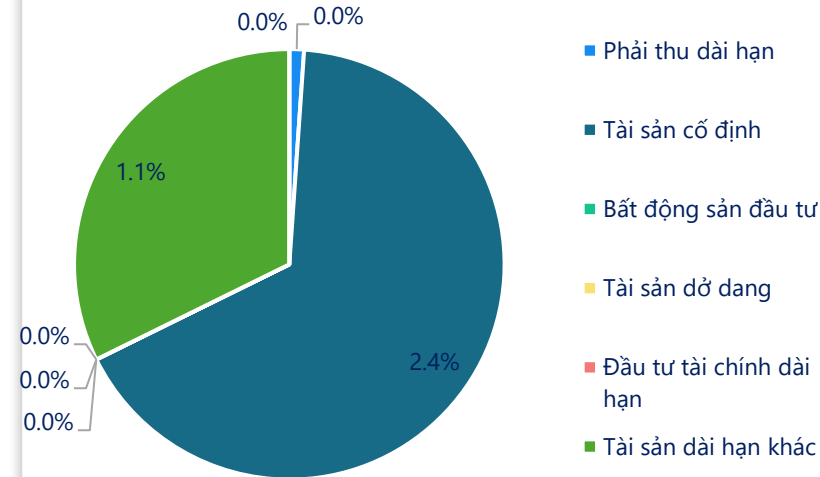
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



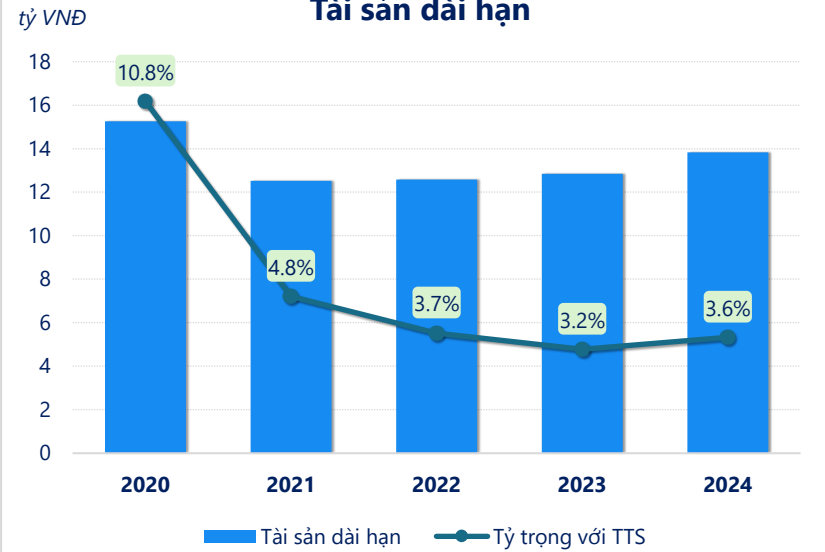
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.68%** so với năm trước và đạt **13.84** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.56%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.37%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.15%.

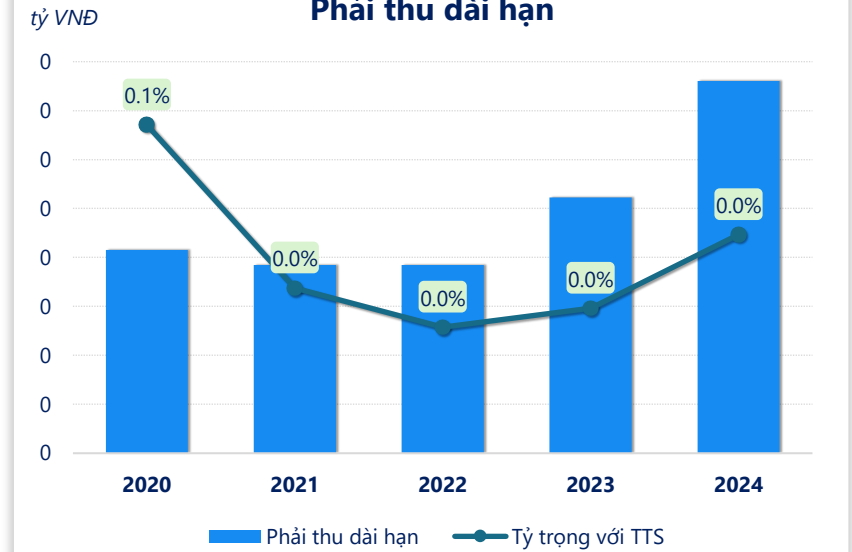
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



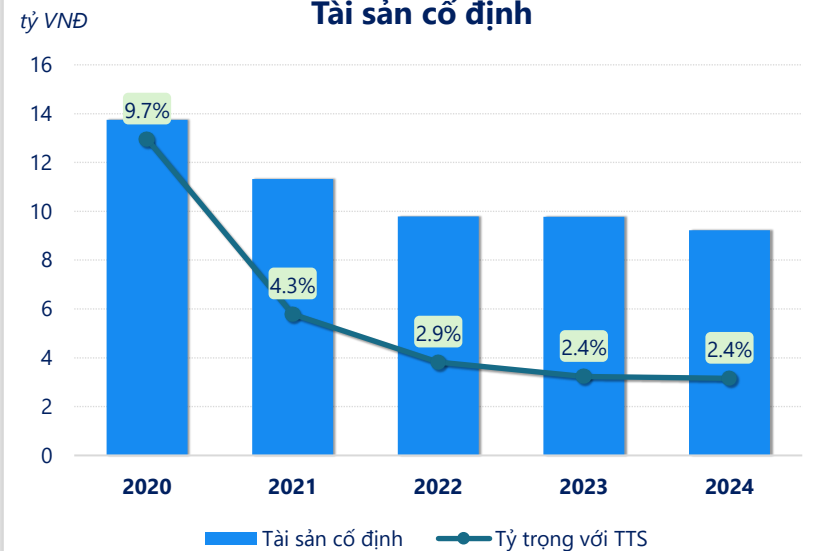
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



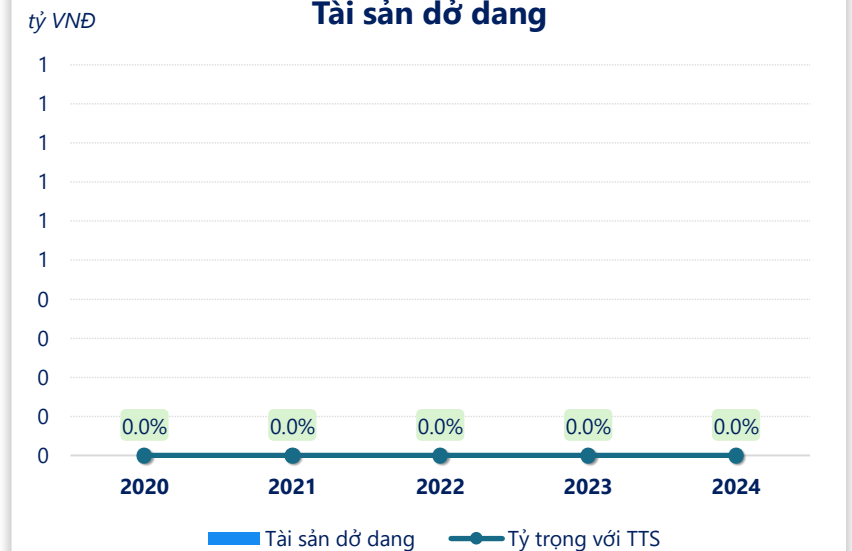
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

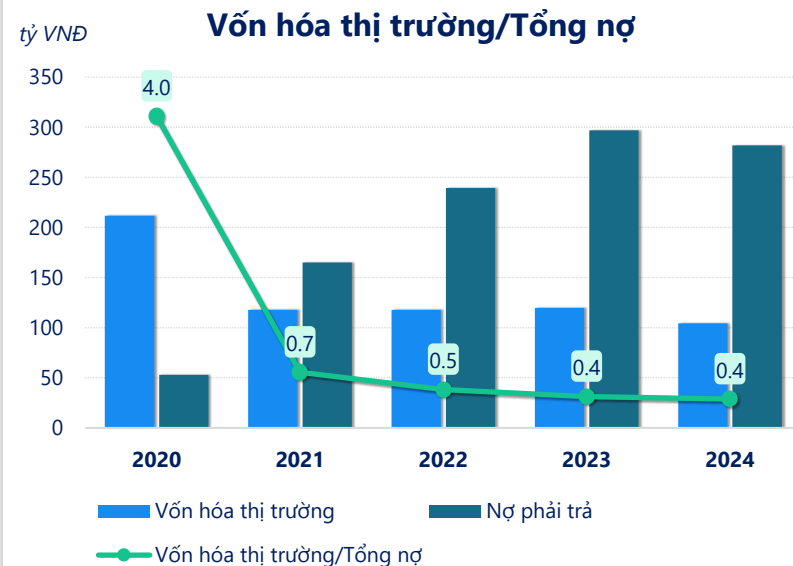
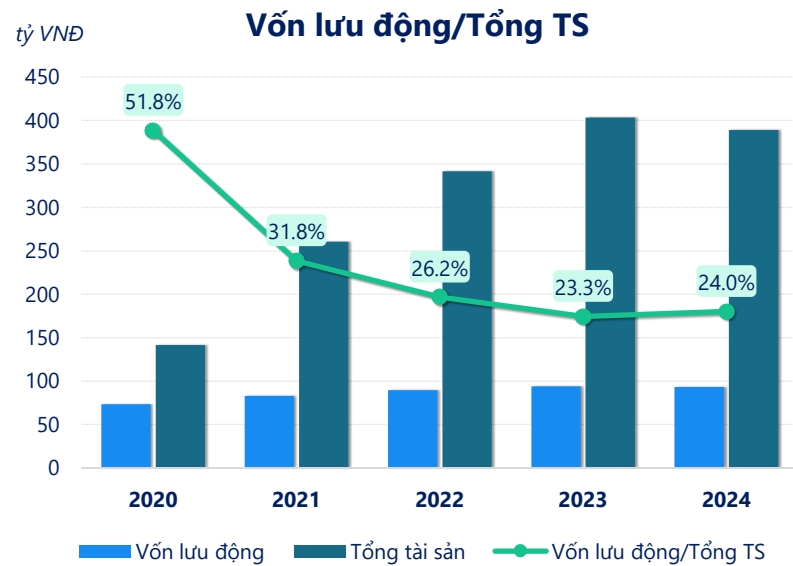
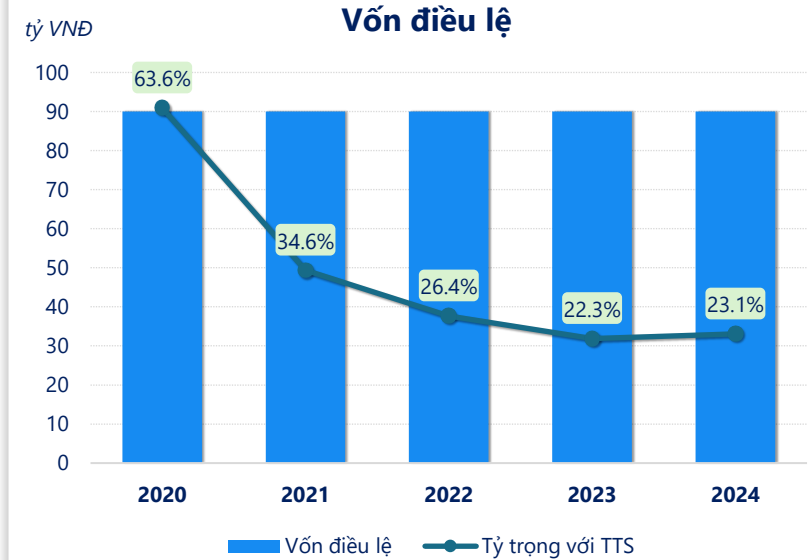
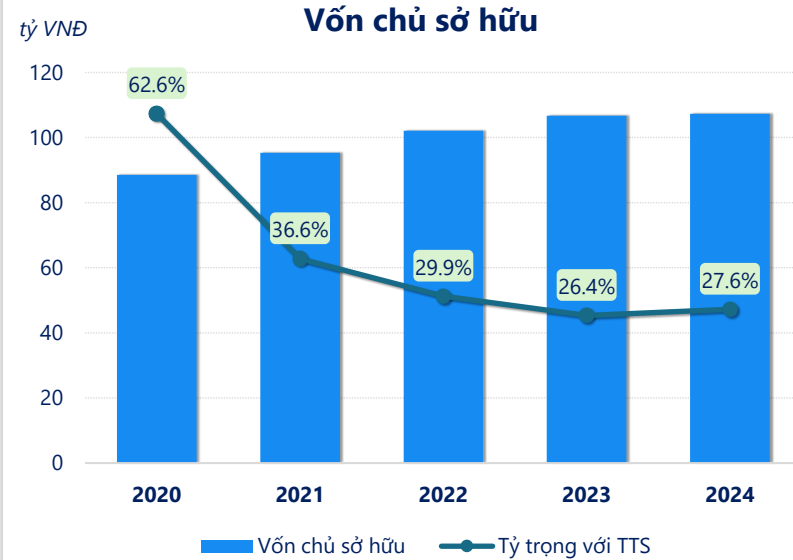
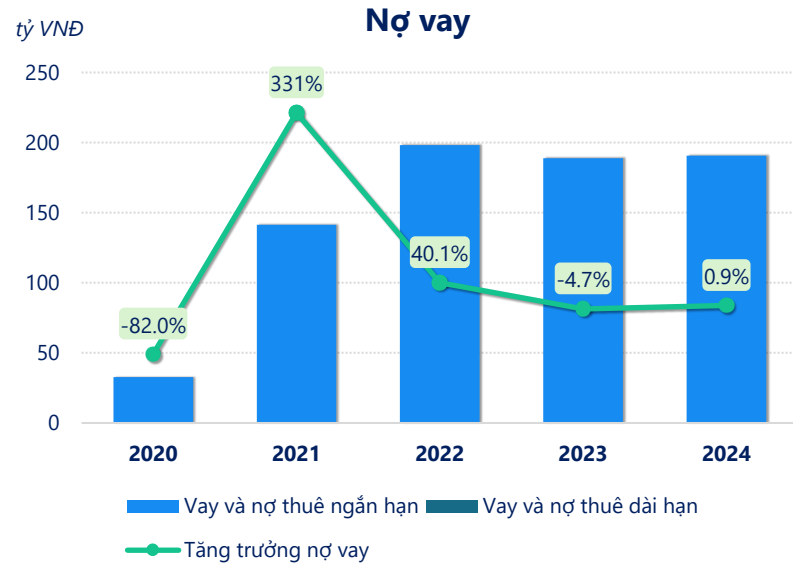


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>389</b>	<b>403</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>391</b>	<b>-3.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.5	5.39	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	347	366	-5.4%
Hàng tồn kho	4.37	8.21	-46.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.60	41.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>13.8</b>	<b>12.9</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.15	0.10	45.5%
Tài sản cố định	9.22	9.78	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.47	2.97	50.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>282</b>	<b>297</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>282</b>	<b>297</b>	<b>-5.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	189	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	19.7	-18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>107</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>107</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,904</b>	<b>2,492</b>	<b>3,552</b>	<b>4,011</b>	<b>4,068</b>
Giá vốn hàng bán	1,869	2,439	3,498	3,943	3,997
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.8</b>	<b>52.7</b>	<b>53.8</b>	<b>68.1</b>	<b>70.9</b>
Doanh thu HĐTC	2.06	1.20	1.66	8.56	9.54
Chi phí TC	6.60	7.99	12.2	16.6	15.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.60</b>	<b>7.99</b>	<b>12.2</b>	<b>16.6</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.6	11.7	11.0	14.0	15.7
Chi phí QLDN	18.8	25.2	25.1	31.0	34.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.13</b>	<b>8.96</b>	<b>7.13</b>	<b>15.0</b>	<b>15.4</b>
Lợi nhuận khác	1.67	0.36	3.32	0.01	0.62
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.53</b>	<b>9.31</b>	<b>10.4</b>	<b>15.0</b>	<b>16.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.11</b>	<b>6.67</b>	<b>6.96</b>	<b>11.6</b>	<b>11.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.11</b>	<b>6.67</b>	<b>6.96</b>	<b>11.6</b>	<b>11.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	-130	-59.8	30.3	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.75	0.11	3.09	-11.2	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-150	109	56.8	-15.7	-5.36
Tiền đầu kỳ	14.6	23.0	1.82	1.87	5.39
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.37</b>	<b>-21.2</b>	<b>0.05</b>	<b>3.52</b>	<b>8.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	1.82	1.87	5.39	13.5